

Số: 89 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam tại Văn bản số 07CVMT-TGVN ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số VBGT12-24/TG ngày 24 tháng 12 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam tại lô A0.5, đường N4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hoà, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ...50.../TTr-STNMT ngày 05 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam, địa chỉ lô A0.5, đường N4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hoà, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Dự án Nhà máy Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam, địa chỉ lô A0.5, đường N4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hoà, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Dự án Nhà máy Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam.

1.2. Địa điểm: A0.5, đường N4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hoà, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3901347355 ngày 17 tháng 6 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Công ty mã số dự án 1057112536 ngày 07 tháng 6 năm 2024 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901347355.

1.5. Loại hình Dự án: sản xuất vòi nước, van nước và phụ kiện bằng kim loại (trong quy trình sản xuất không có công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.6.1. Quy mô: nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích: 3.250 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất vòi nước bằng kim loại 600 tấn/năm; sản xuất van nước và phụ kiện bằng kim loại 1.100 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định

tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế, UBND thị xã Trảng Bàng và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Đ*

Nơi nhận: *N*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban QLKKT;
- UBND thị xã Trảng Bàng;
- UBND phường An Tịnh;
- Công ty TNHH ngũ kim Trí Gia Việt Nam;
- Công ty CP KCN Thành Thành Công;
- Đăng công thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. 8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số89...../GPMT – UBND
ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua công trình xử lý nước thải sơ bộ của Dự án được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu Đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu Đa ngành của Khu công nghiệp Thành Thành Công theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng dịch vụ thoát nước số 304/2024/HĐTNTCB-TTTIZ ngày 25 tháng 07 năm 2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên và chuyên gia quản lý, kỹ thuật phát sinh từ nhà văn phòng và nhà vệ sinh A với lưu lượng lớn nhất là 1,25 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống nhựa PVC chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên và chuyên gia quản lý, kỹ thuật phát sinh từ nhà văn phòng và nhà vệ sinh B với lưu lượng lớn nhất là 1,25 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống nhựa PVC chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh từ nhà bảo vệ với lưu lượng lớn nhất là 0,5 m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo đường ống nhựa PVC chảy về hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ máy đánh bóng rung với lưu lượng lớn nhất 1,6 m³/ngày được Công ty thu gom vào bể thu gom nước thải (gồm có hai (02) bể thu gom nước thải, thể tích 0,5 m³/bể, kết cấu bằng nhựa HPDE) đặt bên cạnh máy đánh bóng rung sau đó dùng máy bơm để bơm nước thải từ bể thu gom vào bồn chứa nước thải (gồm có năm (05) bồn chứa nước thải, thể tích 2,0 m³/bồn, kết cấu bằng nhựa HPDE); máy bơm có lưu lượng bơm Q = 3,0 m³/giờ

(gồm có hai (02) máy bơm), công suất 1,0 Hp, điện áp 220V kết hợp ống đường ống nhựa mềm hút xả nước thải có đường kính Ø34, kết cấu bằng vật liệu PVC, độ dày 3,0 mm. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định về chất thải nguy hại.

- Công trình thoát nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận:

+ Nước thải sinh hoạt sau công trình xử lý sơ bộ xả ra hố ga thoát nước thải nằm trên đường N4 sau đó chảy vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công có kết cấu bằng công bê tông cốt thép D600mm.

+ Tọa độ: X = 1218 939.61; Y = 589 094.26 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°).

+ Lưu lượng đầu nổi lớn nhất: 4,6 m³/ngày (tương đương 0,6 m³/giờ).

+ Điểm đầu nổi nước thải: hố gas đầu nổi nước thải (thiết kế điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Số lượng và dung tích:

+ Khu nhà bảo vệ: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 18 m³.

+ Khu nhà văn phòng và nhà vệ sinh A: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 18 m³.

+ Khu nhà văn phòng và nhà vệ sinh B: 01 bể tự hoại có tổng thể tích 18 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình thu gom nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình thu gom, xử lý: nước thải từ máy đánh bóng rung → bể thu gom bằng nhựa HDPE → bồn chứa bằng nhựa HDPE → hợp đồng bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

- Công trình lưu chứa nước thải:

+ Hai (02) bể thu gom nước thải, thể tích 0,5 m³/bể, kết cấu bằng nhựa HPDE;

+ Năm (05) bồn chứa nước thải, thể tích 2,0 m³/bồn, kết cấu bằng nhựa HPDE;

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10

tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ – CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống thu gom nước thải để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ hợp đồng đơn vị chức năng tiến hành thu gom bùn bể tự hoại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nối, tiếp nhận của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công (đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải của Dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung Phân khu Đa ngành của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số**89**..../GPMT – UBND
 ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Từ máy ép ron số 01 (thực hiện công đoạn ép ron nhựa);
- Nguồn số 02: Từ máy ép ron số 02 (thực hiện công đoạn ép ron nhựa);
- Nguồn số 03: Từ máy ép ron số 03 (thực hiện công đoạn ép ron nhựa);
- Nguồn số 04: Từ máy ép ron số 04 (thực hiện công đoạn ép ron nhựa);
- Nguồn số 05: Từ máy ép ron số 05 (thực hiện công đoạn ép ron nhựa);
- Nguồn số 06: Từ máy xay nghiền phế liệu nhựa số 01 (thực hiện công đoạn xay nghiền phế liệu nhựa để tái sử dụng);
- Nguồn số 07: Từ máy xay nghiền phế liệu nhựa số 02 (thực hiện công đoạn xay nghiền phế liệu nhựa để tái sử dụng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống khói thoát khí thải sau 01 (một) hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 3, nguồn số 4 và nguồn số 05. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1218 825.27; Y = 589 179.45;

- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau 01 (một) hệ thống xử lý bụi chung của nguồn số 6 và nguồn số 7. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X = 1218 830.03; Y = 589 181.40;

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại lô A0.5, đường N4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số Kp = 0,9 và Kv = 1 và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|-------------------------------------|--------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| Dòng khí thải số 01 | | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /giờ | 20.000 < P ≤ 100.000 | 01 lần/năm | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ -- CP |
| 2 | Benzene | mg/Nm ³ | 5,0 | | |
| 3 | Styrene | mg/Nm ³ | 100 | | |
| 4 | Fomaldehyt | mg/Nm ³ | 20 | | |
| Dòng khí thải số 06 và số 07 | | | | | |
| 6 | Lưu lượng | m ³ /giờ | 20.000 < P ≤ 100.000 | 02 lần/năm | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ -- CP |
| 7 | Bụi | mg/Nm ³ | 180 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Các nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03, nguồn số 04 và nguồn số 05: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số K_p = 0,9 và K_v = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 10,0 mét (đặt cách mặt đất 3,0 mét).

- Nguồn số 06 và nguồn số 07: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom bụi riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải chung; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số K_p = 0,9 và K_v = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thải cao 8,0 mét (đặt cách mặt đất 1,5 mét).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải từ hoạt động của 05 máy ép ron nhựa:

- Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút và đường ống thu gom khí thải → quạt hút → tháp hấp phụ than hoạt tính → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính.

1.2.2. Công trình xử lý bụi nhựa từ hoạt động của 02 máy xay nghiền nhựa phế:

- Quy trình công nghệ: bụi nhựa → chụp hút và đường ống thu gom bụi thải → quạt hút → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

1.2.3. Công trình xử lý bụi từ hoạt động của máy phun cát:

- Dự án đầu tư máy phun cát hoạt động với cơ chế hoàn toàn tự động trong không gian buồng phun khép kín kết hợp hệ thống phun áp lực cao để đạt được hiệu quả xử lý bề mặt kim loại tốt mà không làm phát sinh bụi ra môi trường xung quanh. Máy phun cát được trang bị kèm theo 01 bộ thiết bị thu hồi bụi từ buồng phun để tái sử dụng vật liệu cát thạch anh cho quá trình phun cát.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty sẽ ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải, bụi để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục vận hành các thiết bị hoặc công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Dự án.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của 05 máy ép ron nhựa;

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý bụi nhựa từ hoạt động của 02 máy xay

nghiền nhựa phế;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hoạt động của 05 máy ép ron nhựa;

+ Một (01) vị trí tại một (01) ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống thu gom, xử lý bụi nhựa từ hoạt động của 02 máy xay nghiền nhựa phế;

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số29...../GPMT – UBND
ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

1.1. Tại nhà xưởng 1A:

- Nguồn số 01: từ hoạt động của các máy cắt.
- Nguồn số 02: từ hoạt động của các máy rèn nóng.
- Nguồn số 03: từ hoạt động của các máy ép dập kim loại.
- Nguồn số 04: từ hoạt động của các máy đánh bóng rung
- Nguồn số 05: từ hoạt động của các máy tiện CNC.
- Nguồn số 06: từ hoạt động của các máy phun cát.
- Nguồn số 07: từ hoạt động của các máy đột dập thủy lực.

1.2. Tại nhà xưởng 1B:

- Nguồn số 08: từ hoạt động của các máy lắp ráp tự động.
- Nguồn số 09: từ hoạt động của các máy ép ron nhựa.
- Nguồn số 10: từ hoạt động của các máy xay nghiền nhựa.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương đương nguồn số 01): X = 1218874.08; Y = 589079.59
- Vị trí số 2 (tương đương nguồn số 02): X = 1218885.23; Y = 589083.30
- Vị trí số 3 (tương đương nguồn số 03): X = 1218882.18; Y = 589085.80
- Vị trí số 4 (tương đương nguồn số 04): X = 1218881.05; Y = 589101.05
- Vị trí số 5 (tương đương nguồn số 05): X = 1218908.23; Y = 589107.27
- Vị trí số 6 (tương đương nguồn số 06): X = 1218892.65; Y = 589107.76
- Vị trí số 7 (tương đương nguồn số 07): X = 1218899.36; Y = 589113.16
- Vị trí số 8 (tương đương nguồn số 08): X = 1218840.81; Y = 589157.22
- Vị trí số 9 (tương đương nguồn số 09): X = 1218822.92; Y = 589168.20
- Vị trí số 10 (tương đương nguồn số 10): X = 1218829.21; Y = 589164.25

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|--------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 đến 21 giờ | Từ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số89...../GPMT – UBND
ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Loại chất thải | Mã chất thải nguy hại | Khối lượng (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại |
|-----|--|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| 1. | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình | 07 03 05 | 1.800 | Lỏng | NII |
| 2. | Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (bụi đồng gia công CNC) | 07 03 11 | 180 | Rắn/bùn | KS |
| 3. | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | 12 01 04 | 460 | Rắn | NII |
| 4. | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | 10 | Rắn | NII |
| 5. | Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | 10 | Rắn | NH |
| 6. | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 17 02 03 | 20 | Lỏng | NII |
| 7. | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS) | 18 01 01 | 10 | Rắn | KS |
| 8. | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải ^(KS) | 18 01 03 | 20 | Rắn | KS |

| STT | Loại chất thải | Mã chất thải nguy hại | Khối lượng (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại |
|------------------|--|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| 9. | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS) | 18 02 01 | 30 | Rắn | KS |
| 10. | Nước thải có các thành phần nguy hại | 19 10 01 | 480.000 | Lỏng | KS |
| TỔNG CỘNG | | | 482.540 | - | - |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Tên chất thải | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại |
|------------------|--|--------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| 1 | Bụi chứa kim loại (bụi đồng) | 07 03 13 | 320 | Rắn | TT |
| 2 | Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng khác với các loại trên (cát thạch anh, đá ceramic) | 07 03 18 | 1.400 | Rắn | TT |
| 3 | Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với chất thải nguy hại (đồng phế liệu) | 11 04 03 | 392.000 | Rắn | TT-R |
| 4 | Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ | 18 01 05 | 2.020 | Rắn | TT-R |
| 5 | Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) | 18 01 06 | 1.012 | Rắn | TT-R |
| TỔNG CỘNG | | | 396.752 | - | - |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT | Loại chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|----|-------------------------|----------------------|
| 1 | Chất thải rắn sinh hoạt | 6,75 |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều

kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 8,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 120 lít.

2.3.2. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên

và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho chứa hóa chất có thiết kế chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 14 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

- Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

- Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý sơ bộ đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công là cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Phân khu Đa ngành thuộc Khu công nghiệp Thành Thành Công. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,9$ và $K_v = 1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

- Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

- Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

- Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại công Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.

